

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Dương Thanh François	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2020, miễn nhiệm Phó Chủ tịch cùng ngày)
Ông Bùi Văn Thuận	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2020)
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2020)
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên
Ông Phùng Tuấn Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020)
Ông Tung Sing Lau	Thành viên
Ông Trương Quốc Lâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Bảo Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí Vĩ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2021

0558
Số: /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 09 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		12.541.723.848.585	13.026.723.440.777
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	328.805.053.755	158.847.850.462
1. Tiền	111		248.805.053.755	158.847.850.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.435.000.000.000	3.837.750.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.602.972.628.907	4.005.722.628.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(167.972.628.907)	(167.972.628.907)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.325.538.905.975	1.562.135.208.145
1. Phải thu khách hàng	131		1.337.345.626.996	1.572.655.088.802
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	1.069.373.187.256	1.385.989.813.185
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		267.972.439.740	186.665.275.617
2. Trả trước cho người bán	132		21.664.848.439	22.966.181.027
3. Các khoản phải thu khác	135	7	25.272.385.476	23.999.717.464
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(58.743.954.936)	(57.485.779.148)
IV. Hàng tồn kho	140		207.745.385	432.573.925
1. Hàng tồn kho	141		207.745.385	432.573.925
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		266.754.800.053	229.937.481.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	266.509.581.500	228.390.829.617
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		217.081.655.362	211.811.085.809
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		49.427.926.138	16.579.743.808
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		245.218.553	1.546.652.072
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		7.185.417.343.417	7.237.620.326.556
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		1.822.666.317.267	1.964.851.901.974
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		5.362.751.026.150	5.272.768.424.582
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		3.086.171.257.789	1.848.559.499.579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.373.296.343	16.663.074.359
1. Phải thu dài hạn khác	218		15.373.296.343	16.663.074.359
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		7.373.296.343	8.663.074.359
II. Tài sản cố định	220		110.282.072.514	108.796.208.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	62.892.350.725	50.980.102.457
Nguyên giá	222		174.643.405.675	149.172.893.012
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.751.054.950)	(98.192.790.555)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	47.003.775.134	56.296.504.315
Nguyên giá	228		128.009.405.493	128.009.405.493
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.005.630.359)	(71.712.901.178)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		385.946.655	1.519.602.014
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.772.070.140.998	1.555.940.554.117
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2.779.725.803.907	1.612.147.089.224
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.655.662.909)	(56.206.535.107)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		188.445.747.934	167.159.662.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	178.212.540.564	158.337.104.108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.233.207.370	8.822.558.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.627.895.106.374	14.875.282.940.356

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12.317.885.787.486	12.097.223.158.978
I. Nợ ngắn hạn	310		12.316.408.462.766	12.095.727.284.258
1. Phải trả cho người bán	312		1.705.002.526.449	1.780.242.186.634
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	1.705.002.526.449	1.780.242.186.634
2. Người mua trả tiền trước	313		58.505.701.935	84.644.781.466
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	113.748.077.618	89.767.912.710
4. Phải trả người lao động	315		263.976.102.247	136.743.683.609
5. Chi phí phải trả	316		21.771.940.080	15.437.963.203
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	221.937.669.780	154.647.705.003
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	14	365.829.627.216	392.036.018.553
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.298.779.552	2.014.812.452
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	9.557.338.037.889	9.440.192.220.628
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		3.323.580.266.519	3.327.128.458.528
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		6.054.219.139.646	5.975.873.982.836
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		179.538.631.724	137.189.779.264
II. Nợ dài hạn	330		1.477.324.720	1.495.874.720
1. Phải trả dài hạn khác	333		70.251.207	70.251.207
2. Dự phòng phải trả dài hạn	336		1.407.073.513	1.425.623.513
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3.310.009.318.888	2.778.059.781.378
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	3.310.009.318.888	2.778.059.781.378
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.100.000.000.000	2.600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		210.009.318.888	178.059.781.378
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.627.895.106.374	14.875.282.940.356

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.944.958.522.068	1.861.555.457.805
2. Thu đòi người thứ ba	VND	12.549.721.548	21.675.711.468
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	49.094.984.241	49.094.984.241
4. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	3.015.313,23	608.212,99
Euro	EUR	10.327,97	617.252,48
Yên Nhật	JPY	1.178.895,00	1.178.895,00

Trần Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởngPhạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	4.044.881.446.570	4.000.676.601.745
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	512.606.054.216	483.628.304.601
3. Thu nhập khác	13	1.246.992.570	3.474.292.738
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.316.133.230.639	3.419.021.168.057
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	22.154.664.233	95.334.991.600
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	416.895.074.851	347.967.488.711
7. Chi phí khác	24	5.493.483.581	2.438.890.465
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	798.058.040.052	623.016.660.251
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	160.477.939.020	117.879.677.771
10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	(1.410.649.162)	(8.822.558.208)
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	638.990.750.194	513.959.540.688

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	17	7.761.687.260.042	7.592.674.112.050
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		7.401.635.512.981	7.297.184.005.295
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		356.503.555.052	380.856.536.502
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(3.548.192.009)	85.366.429.747
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	18	4.448.696.237.401	4.439.950.042.847
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		4.306.510.652.694	4.387.142.239.575
- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(142.185.584.707)	(52.807.803.272)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		3.312.991.022.641	3.152.724.069.203
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		731.890.423.929	847.952.532.542
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	19	714.854.661.898	829.665.002.614
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		17.035.762.031	18.287.529.928
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		4.044.881.446.570	4.000.676.601.745
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		3.816.548.164.259	3.488.687.530.280
- Tổng chi bồi thường	11.1		3.833.157.178.110	3.515.035.269.188
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		16.609.013.851	26.347.738.908
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		2.541.215.972.815	2.019.919.455.080
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		78.345.156.811	1.606.892.793.814
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		89.982.601.568	1.574.219.426.298
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	20	1.263.694.746.687	1.501.441.442.716
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		42.348.852.460	2.726.949.067
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>			<i>61.200.000.000</i>	<i>96.000.000.000</i>
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	21	2.010.089.631.492	1.914.852.776.274
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		441.834.792.041	352.956.468.193
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.568.254.839.451	1.561.896.308.081
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		3.316.133.230.639	3.419.021.168.057

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		728.748.215.931	581.655.433.688
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	512.606.054.216	483.628.304.601
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	22.154.664.233	95.334.991.600
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		490.451.389.983	388.293.313.001
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	416.895.074.851	347.967.488.711
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		802.304.531.063	621.981.257.978
20. Thu nhập khác	31		1.246.992.570	3.474.292.738
21. Chi phí khác	32		5.493.483.581	2.438.890.465
22. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.246.491.011)	1.035.402.273
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		798.058.040.052	623.016.660.251
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	160.477.939.020	117.879.677.771
25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(1.410.649.162)	(8.822.558.208)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		638.990.750.194	513.959.540.688



Trần Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

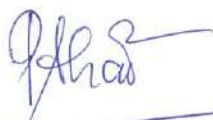
Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	8.895.518.817.281	8.760.595.964.342
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	63.424.663.856	31.042.711.626
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	225.157.576.179	164.635.372.845
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(2.592.668.355.189)	(2.657.072.626.933)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(3.191.917.868.350)	(3.155.689.344.659)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(969.516.709.196)	(1.194.355.623.532)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(662.913.240.363)	(503.516.264.707)
8. Trả tiền lãi vay	09	(239.506.850)	(391.963.706)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	10	(646.060.939.465)	(561.385.349.305)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	11	(319.041.577.777)	(438.319.087.809)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	12	(206.504.945.960)	(217.086.465.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	595.237.914.166	228.457.322.252
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	21	3.837.750.000.000	4.587.822.609.400
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	508.517.110	171.045.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(4.144.000.000.000)	(4.847.318.760.085)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(11.404.067.071)	(5.331.941.098)
5. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	28.700.000.000	45.950.890.000
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	412.461.767.221	445.289.215.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	124.016.217.260	226.583.059.056
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(549.004.564.857)	(493.705.798.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(549.004.564.857)	(493.705.798.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	170.249.566.569	(38.665.416.987)
Tiền đầu năm	60	158.847.850.462	197.414.871.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(292.363.276)	98.395.804
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	328.805.053.755	158.847.850.462



Trần Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 63 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 6 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 63/GPĐC20/KDBH ngày 14 tháng 01 năm 2021.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 100% vốn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 trên cơ sở kế thừa, một cách liên tục, toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phát sinh từ trước ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Công ty Cổ phần PVI.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.369 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.442 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 24, tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 41 đơn vị thành viên trực thuộc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty vào Quỹ đầu tư Cơ hội PVI (POF) và Quỹ đầu tư hạ tầng PVI (PIF), chiếm tỷ lệ lần lượt là 56,82% và 56,92% vốn góp của POF và PIF. Tuy nhiên, quyền kiểm soát POF và PIF thuộc về Công ty Cổ phần PVI (bên góp vốn của POF và PIF đồng thời là công ty mẹ của Tổng Công ty). Do vậy, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư dài hạn vào POF và PIF trên khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê kho, chi phí hỗ trợ đại lý và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và thuê kho thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền văn phòng và thuê kho trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 ("Thông tư 50") và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 03 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng và bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm hàng không): Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Tổng Công ty đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái) từ phương pháp 1/24 sang phương pháp theo từng ngày. Nếu phương pháp dự phòng phí trước đây được tiếp tục sử dụng, chỉ tiêu "01.3 – (Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" và "02.2 - Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ tăng cùng một số tiền khoảng 29,3 tỷ VND.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/24 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Công ty Cổ phần PVI hoặc được Công ty Cổ phần PVI phân phối trở lại, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Tổng Công ty đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái) từ phương pháp 1/24 sang phương pháp theo từng ngày. Nếu phương pháp dự phòng phí trước đây được tiếp tục sử dụng, chỉ tiêu "04.1 - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ giảm khoảng 2,6 tỷ VND.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã áp dụng phương pháp giữ lại nêu trên đối với các khoản chi hỗ trợ đại lý. Theo đó, chỉ tiêu "17.2 - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 thay đổi giảm tương ứng khoảng 31 tỷ VND từ sự thay đổi ước tính kế toán này.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.317.526.724	1.072.986.200
Tiền gửi ngân hàng	242.536.933.977	154.717.702.293
Tiền đang chuyển	4.950.593.054	3.057.161.969
Các khoản tương đương tiền (i)	80.000.000.000	-
	328.805.053.755	158.847.850.462

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá gốc VND	Số cuối năm Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Số đầu năm Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.431.972.628.907	5.264.000.000.000	(167.972.628.907)	4.625.722.628.907	4.457.750.000.000	(167.972.628.907)
a1) Ngắn hạn	3.602.972.628.907	3.435.000.000.000	(167.972.628.907)	4.005.722.628.907	3.837.750.000.000	(167.972.628.907)
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3.305.000.000.000	3.305.000.000.000	-	3.837.750.000.000	3.837.750.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	297.972.628.907	130.000.000.000	(167.972.628.907)	167.972.628.907	-	(167.972.628.907)
a2) Dài hạn	1.829.000.000.000	1.829.000.000.000	-	620.000.000.000	620.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	1.829.000.000.000	1.829.000.000.000	-	620.000.000.000	620.000.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	950.725.803.907	995.352.445.993	(7.655.662.909)	992.147.089.224	965.557.337.747	(56.206.535.107)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	950.725.803.907	995.352.445.993	(7.655.662.909)	992.147.089.224	965.557.337.747	(56.206.535.107)

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(ii) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội với số tiền 130.000.000.000 đồng và khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long với số tiền 167.972.628.907 đồng. Khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long có thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ phần gốc trái phiếu này và lãi trái phiếu phải thu với số tiền lần lượt là 167.972.628.907 đồng và 12.794.444.444 đồng

(iii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(iv) Thể hiện các khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm. Tổng Công ty xác định các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dựa trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng giảm giá đầu tư Tổng Công ty đã trích lập.



Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Với các khoản chứng khoán khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	325.004.045.148	450.723.095.466
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	325.004.045.148	450.723.095.466
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	33.742.115.636	75.210.657.241
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	532.752.950.017	713.843.539.674
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	37.507.257.605	37.019.748.075
Phải thu khác	140.366.818.850	109.192.772.729
	1.069.373.187.256	1.385.989.813.185

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu người lao động	5.996.151.775	111.337.150	4.976.623.819	102.216.848
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.165.362.494	-	1.386.841.963	-
- Phải thu khác	18.110.871.207	8.510.173.677	17.636.251.682	6.987.403.318
	25.272.385.476	8.621.510.827	23.999.717.464	7.089.620.166

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chứa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	241.767.232.375	183.023.277.439	58.743.954.936	214.807.001.402	157.321.222.254	57.485.779.148
+ Phải thu bảo hiểm gốc	78.661.424.063	52.854.195.840	25.807.228.223	58.736.849.490	33.086.453.365	25.650.396.125
+ Phải thu tái bảo hiểm	138.847.354.357	127.402.684.615	11.444.669.742	133.597.232.902	121.722.016.189	11.875.216.713
+ Tạm ứng bồi thường	76.101.700	-	76.101.700	76.101.700	-	76.101.700
+ Tạm ứng cán bộ nhân viên	620.228.979	508.891.829	111.337.150	325.373.694	223.156.846	102.216.848
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	12.794.444.444	-	12.794.444.444	12.794.444.444	-	12.794.444.444
+ Phải thu khác	10.767.678.832	2.257.505.155	8.510.173.677	9.276.999.172	2.289.595.854	6.987.403.318

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	266.509.581.500	228.390.829.617
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	217.081.655.362	211.811.085.809
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.337.252.429	4.960.114.824
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.090.673.709	11.619.628.984
b) Dài hạn	178.212.540.564	158.337.104.108
- Chi phí thuê văn phòng và thuê kho tại tòa nhà PVI (i)	118.874.384.493	122.536.562.961
- Chi phí trả trước dài hạn khác	59.338.156.071	35.800.541.147
	444.722.122.064	386.727.933.725

(i) Thể hiện khoản trả trước tiền thuê văn phòng và thuê kho tại Tòa nhà PVI cho Công ty Cổ phần PVI - công ty mẹ của Tổng Công ty, trong đó:

- Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 114.057.884.493 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 117.571.862.961 đồng).

- Tiền thuê kho trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 37,5 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.816.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.964.700.000 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	34.661.423.736	45.777.578.826	68.733.890.450	149.172.893.012
Mua sắm mới	16.316.731.575	8.768.627.273	1.267.937.977	26.353.296.825
Thanh lý, nhượng bán	-	(511.436.182)	(371.347.980)	(882.784.162)
Số dư cuối năm	50.978.155.311	54.034.769.917	69.630.480.447	174.643.405.675
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	8.239.194.366	38.729.795.108	51.223.801.081	98.192.790.555
Trích khấu hao	2.015.426.310	3.679.130.197	8.746.492.050	14.441.048.557
Thanh lý, nhượng bán	-	(511.436.182)	(371.347.980)	(882.784.162)
Số dư cuối năm	10.254.620.676	41.897.489.123	59.598.945.151	111.751.054.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	26.422.229.370	7.047.783.718	17.510.089.369	50.980.102.457
Tại ngày cuối năm	40.723.534.635	12.137.280.794	10.031.535.296	62.892.350.725

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 62.618.412.075 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 56.798.758.194 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu năm và cuối năm	84.968.840.600	43.040.564.893	128.009.405.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	70.433.061.473	1.279.839.705	71.712.901.178
Trích khấu hao	9.132.402.001	160.327.180	9.292.729.181
Số dư cuối năm	79.565.463.474	1.440.166.885	81.005.630.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	14.535.779.127	41.760.725.188	56.296.504.315
Tại ngày cuối năm	5.403.377.126	41.600.398.008	47.003.775.134

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 63.656.224.213 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 50.411.931.613 đồng).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	1.035.036.722.380	1.040.238.506.329
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	132.274.308.107	152.387.462.864
Phải trả bồi thường bảo hiểm	206.256.546.550	331.692.478.843
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	59.635.580.985	48.024.826.221
Phải trả khác	271.799.368.427	207.898.912.377
	1.705.002.526.449	1.780.242.186.634

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND			VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	-	59.506.362.415	438.182.345.799	436.004.159.995	-	61.684.548.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.501.323.301	160.477.939.020	139.943.300.642	-	40.035.961.679
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.439.978.792	63.943.907.720	62.192.631.475	-	11.191.255.037
Thuế, phí phải nộp khác	-	1.320.248.202	7.436.911.834	7.920.847.353	-	836.312.683
	-	89.767.912.710	670.041.104.373	646.060.939.465	-	113.748.077.618

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

1. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Số dư đầu năm	392.036.018.553	419.978.596.264
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	688.648.270.561	801.722.424.903
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	714.854.661.898	829.665.002.614
- Số dư cuối năm	365.829.627.216	392.036.018.553

2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.833.447.262	5.587.817.867
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	984.238.542	836.069.639
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	336.944.120
Phải trả Công ty Cổ phần PVI	178.095.402.355	89.999.852.393
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.024.581.621	57.887.020.984
	221.937.669.780	154.647.705.003

**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

15. DỰ PHÒNG NGHIẾP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị: VND
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng					
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	3.323.580.266.519	1.822.666.317.267	1.500.913.949.252	3.327.128.458.528	1.964.851.901.974
2. Dự phòng bồi thường	6.054.219.139.646	5.362.751.026.150	691.468.113.496	5.975.873.982.836	5.272.768.424.582
Trong đó:					
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết (I)	5.556.814.086.951	4.934.702.290.401	622.111.796.550	5.727.172.272.606	5.065.058.374.809
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	497.405.052.695	428.048.735.749	69.356.316.946	248.701.710.230	207.710.049.773
Cộng	9.377.799.406.165	7.185.417.343.417	2.192.382.062.748	9.303.002.441.364	7.237.620.326.556
					2.065.382.114.808

(I) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm một khoản dự phòng tổn thất đang trong quá trình giải quyết với các bên liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, trong đó dự phòng bồi thường gốc là 101.221.880.000 đồng, dự phòng nhượng tái bảo hiểm là 70.070.454.387 đồng. Ban Tổng Giám đốc trích lập dự phòng dựa trên giám định tổn thất thực tế được xác định bởi công ty giám định độc lập cùng với các ước tính và giá định tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó chi tiết:

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm
1. Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số dư đầu năm	3.327.128.458.528	1.964.851.901.974	3.241.762.028.781	2.017.659.705.246
Số (hoàn nhập)/(trích thêm trong năm	(3.548.192.009)	(142.185.584.707)	85.366.429.747	(52.807.803.272)
Số dư cuối năm	3.323.580.266.519	1.822.666.317.267	3.327.128.458.528	1.964.851.901.974
				1.362.276.556.554

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
2. Dự phòng bồi thường				
Số dư đầu năm	5.975.873.982.836	5.272.768.424.582	4.368.981.189.021	3.698.548.998.285
Số trích thêm trong năm	78.345.156.810	89.982.601.569	1.606.892.793.815	1.574.219.426.298
Số dư cuối năm	6.054.219.139.646	5.362.751.026.150	5.975.873.982.836	5.272.768.424.582
Dự phòng dao động lớn:				
				703.105.558.254

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	137.189.779.264	134.462.830.198
Số trích lập thêm trong năm	103.548.852.460	98.726.949.067
Số sử dụng trong năm (*)	(61.200.000.000)	(96.000.000.000)
Số dư cuối năm	179.538.631.724	137.189.779.264

(*) Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt của một số loại hình bảo hiểm có tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.600.000.000.000	152.361.804.345	-	2.752.361.804.345
Lợi nhuận trong năm	-	-	513.959.540.688	513.959.540.688
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	25.697.977.033	(25.697.977.033)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(488.261.563.655)	(488.261.563.655)
Số dư đầu năm nay	2.600.000.000.000	178.059.781.378	-	2.778.059.781.378
Vốn góp từ chủ sở hữu	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	638.990.750.194	638.990.750.194
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	31.949.537.510	(31.949.537.510)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(607.041.212.684)	(607.041.212.684)
Số dư cuối năm nay	3.100.000.000.000	210.009.318.888	-	3.310.009.318.888

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

(ii) Vào cuối năm tài chính, lợi nhuận sau thuế phải chuyển về Công ty Cổ phần PVI theo Quy chế tài chính của Tổng Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

100% vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được góp bởi Công ty Cổ phần PVI.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	7.557.769.052.819	7.388.345.647.893
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.105.096.452.206	2.749.038.060.177
Bảo hiểm thân tàu và P&I	638.623.507.432	651.724.074.184
Bảo hiểm hàng hóa	228.671.459.876	251.605.541.059
Bảo hiểm con người	1.256.917.632.985	1.269.592.436.707
Bảo hiểm xe cơ giới	1.503.222.717.923	1.603.855.049.556
Bảo hiểm cháy	354.703.902.942	323.462.298.705
Bảo hiểm hàng không	298.438.291.722	325.883.145.413
Bảo hiểm trách nhiệm chung	110.179.141.486	147.546.485.253
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	33.874.585.754	31.189.812.419
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.273.957.648	10.146.572.545
Bảo hiểm nông nghiệp	26.767.402.845	24.302.171.875
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(156.133.539.838)	(91.161.642.598)
Phí nhận tái bảo hiểm	367.231.815.431	388.170.940.001
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	252.156.649.274	239.425.015.776
Bảo hiểm thân tàu và P&I	28.494.094.061	28.525.287.052
Bảo hiểm hàng hóa	18.830.532.165	19.361.610.557
Bảo hiểm con người	31.118.985.070	35.253.932.607
Bảo hiểm xe cơ giới	2.023.874.951	1.799.481.390
Bảo hiểm cháy	922.904.865	1.590.831.878
Bảo hiểm hàng không	14.491.496.645	16.241.714.366
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.927.510.828	2.227.359.447
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	16.101.907.288	40.315.734.867
Bảo hiểm nông nghiệp	163.860.284	3.429.972.061
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(10.728.260.379)	(7.314.403.499)
Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	3.548.192.009	(85.366.429.747)
	7.761.687.260.042	7.592.674.112.050

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	4.306.510.652.694	4.387.142.239.575
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.380.760.227.822	2.216.252.148.475
Bảo hiểm thân tàu và P&I	515.828.561.257	519.474.696.557
Bảo hiểm hàng hóa	164.023.635.560	173.945.717.368
Bảo hiểm con người	304.471.820.261	369.338.718.744
Bảo hiểm xe cơ giới	353.276.069.978	488.361.386.166
Bảo hiểm cháy	224.009.146.021	204.977.512.043
Bảo hiểm hàng không	245.197.459.546	262.221.242.951
Bảo hiểm trách nhiệm chung	67.600.042.069	99.177.095.812
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	26.473.362.488	28.390.189.022
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	683.282.797	2.400.453.576
Bảo hiểm nông nghiệp	24.187.044.895	22.603.078.861
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	142.185.584.707	52.807.803.272
	4.448.696.237.401	4.439.950.042.847

19. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	796.838.308.314	886.882.274.474
Giảm trừ hoa hồng	(81.983.646.416)	(57.217.271.860)
	714.854.661.898	829.665.002.614

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	3.833.157.178.110	3.515.035.269.188
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.596.020.608.772	1.211.371.062.789
Bảo hiểm thân tàu và P&I	227.990.503.023	288.507.041.157
Bảo hiểm hàng hóa	62.407.382.421	49.634.090.862
Bảo hiểm con người	716.767.236.955	802.204.307.861
Bảo hiểm xe cơ giới	746.238.550.917	900.422.874.844
Bảo hiểm cháy	182.793.873.907	85.471.913.509
Bảo hiểm hàng không	291.405.232.943	151.158.856.273
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.738.949.363	13.237.272.705
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	155.958.754	8.372.730.162
Bảo hiểm nông nghiệp	2.638.881.055	4.655.119.026
Các khoản thu giảm chi	(16.609.013.851)	(26.347.738.908)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(2.541.215.972.815)	(2.019.919.455.080)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	78.345.156.811	1.606.892.793.814
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(89.982.601.568)	(1.574.219.426.298)
	1.263.694.746.687	1.501.441.442.716

21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	441.834.792.041	352.956.468.193
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	8.910.772.010	3.582.729.020
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	20.827.574.288	38.299.072.350
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3.093.073.794	3.954.040.633
Chi khác	1.535.423.419.359	1.516.060.466.078
	2.010.089.631.492	1.914.852.776.274

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	384.522.785.195	330.833.862.548
Lãi đầu tư trái phiếu	9.958.835.368	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.690.163.400	126.697.611.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.100.612.704	23.555.329.923
Doanh thu hoạt động tài chính khác	333.657.549	2.541.501.030
	512.606.054.216	483.628.304.601

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	239.506.849	259.963.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.349.934.717	23.272.354.206
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(48.550.872.198)	6.052.048.276
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	1.996.214.201	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	42.119.880.664	65.750.625.412
	22.154.664.233	95.334.991.600

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	281.567.000.226	216.126.313.555
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.165.431.829	11.317.424.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.431.881.495	8.571.612.784
Thuế, phí và lệ phí	28.580.674.978	35.143.746.938
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	1.258.175.788	(8.176.926.535)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.446.895.902	58.730.844.747
Chi phí bằng tiền khác	17.445.014.633	26.254.473.188
	416.895.074.851	347.967.488.711

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.800.900.372.870	1.921.181.326.411
Chi phí nhân viên	879.607.104.446	549.746.995.735
Chi phí văn phòng	79.186.093.995	86.163.144.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.733.777.738	29.879.895.601
Thuế, phí và lệ phí	28.580.674.978	35.143.746.938
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	1.258.175.788	(8.176.926.535)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.003.020.961	1.122.570.090.787
Chi phí khác bằng tiền	19.759.084.714	30.480.382.999
	3.733.028.305.490	3.766.988.656.768

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	798.058.040.052	623.016.660.251
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(30.929.538.681)	(80.584.592.340)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(30.929.538.681)	(78.953.540.777)
- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	-	(1.631.051.563)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.791.248.472	46.966.320.942
- Thù lao Kiểm soát viên	36.000.000	36.000.000
- Chi phí trích trước	7.053.245.808	14.718.694.272
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	106.093.003	196.767.272
- Trích dự phòng bồi thường bảo hiểm	-	21.999.438.148
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi tái bảo hiểm	-	7.394.658.622
- Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	603.922.496	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	3.991.987.165	2.620.762.628
Thu nhập chịu thuế	778.919.749.843	589.398.388.853
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	155.783.949.969	117.879.677.771
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.693.989.051	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	160.477.939.020	117.879.677.771

27. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	2.406.086.378.673	1.914.632.000.380
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	3.310.009.318.888	2.778.059.781.378
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	496.882.751.088	415.153.211.049
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	407.040.189.127	448.274.569.949
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	969.767.383.504	959.755.067.725
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	862.907.103.835	822.724.575.556
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	969.767.383.504	959.755.067.725
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	1.436.318.995.168	954.876.932.656
Theo tỷ lệ phần trăm	248%	199%

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và quỹ dự trữ bắt buộc).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	328.805.053.755	328.805.053.755	158.847.850.462	158.847.850.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.305.362.539.254	1.305.362.539.254	1.542.957.694.506	1.542.957.694.506
Đầu tư ngắn hạn	3.435.000.000.000	3.435.000.000.000	3.837.750.000.000	3.837.750.000.000
Đầu tư dài hạn	2.772.070.140.998	2.824.352.445.993	1.555.940.554.117	1.585.557.337.747
Tổng cộng	7.841.237.734.007	7.893.520.039.002	7.095.496.099.085	7.125.112.882.715
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.921.122.510.425	1.921.122.510.425	1.928.466.004.131	1.928.466.004.131
Công nợ tài chính khác	21.842.191.287	21.842.191.287	15.508.214.410	15.508.214.410
Tổng cộng	1.942.964.701.712	1.942.964.701.712	1.943.974.218.541	1.943.974.218.541

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	799.312.342.772	768.147.608.403	567.673.719.954	735.306.043.333
Won Hàn Quốc (KRW)	25.884.189.654	45.285.811.981	5.406.360.080	25.361.432.518
Euro (EUR)	3.290.050.204	10.735.433.890	1.410.422.525	21.217.267.183
Khác	8.084.292.274	11.706.835.334	3.529.510.326	2.494.005.656
	836.570.874.904	835.875.689.609	578.020.012.884	784.378.748.690

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 4.632 triệu đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý

rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	328.805.053.755	-	328.805.053.755
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.297.989.242.911	7.373.296.343	1.305.362.539.254
Đầu tư ngắn hạn	3.435.000.000.000	-	3.435.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.772.070.140.998	2.772.070.140.998
Tổng cộng	5.061.794.296.666	2.779.443.437.341	7.841.237.734.007
Phải trả người bán và phải trả khác	1.921.122.510.425	-	1.921.122.510.425
Công nợ tài chính khác	21.771.940.080	70.251.207	21.842.191.287
Tổng cộng	1.942.894.450.505	70.251.207	1.942.964.701.712
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.118.899.846.161	2.779.373.186.134	5.898.273.032.295

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền	158.847.850.462	-	158.847.850.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.534.294.620.147	8.663.074.359	1.542.957.694.506
Đầu tư ngắn hạn	3.837.750.000.000	-	3.837.750.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.555.940.554.117	1.555.940.554.117
Tổng cộng	5.530.892.470.609	1.564.603.628.476	7.095.496.099.085
Phải trả người bán và phải trả khác	1.928.466.004.131	-	1.928.466.004.131
Công nợ tài chính khác	15.437.963.203	70.251.207	15.508.214.410
Tổng cộng	1.943.903.967.334	70.251.207	1.943.974.218.541
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.586.988.503.275	1.564.533.377.269	5.151.521.880.544

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Cổ đông lớn của PVI Holdings
HDI Global SE	Cổ đông lớn của PVI Holdings
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty con trong PVN
Tập đoàn Talanx	Cổ đông lớn của HDI Global SE
Công ty Tái bảo hiểm Hannover	Công ty con trong Tập đoàn Talanx
HDI Global Network AG	Công ty con trong Tập đoàn Talanx
Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI AM	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF)	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Mua tài sản cố định	-	1.981.569.000
Lợi nhuận phải chuyển	607.041.212.684	488.261.563.655
Lợi nhuận đã chuyển trong năm	549.004.564.857	493.705.798.295
Nhận cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi	48.428.000.000	41.000.000.000
Chi phí dịch vụ	52.207.187.217	11.863.426.080
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
Chuyển phí nhượng tái	917.319.950.561	1.030.538.190.299
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	229.148.807.085	250.007.973.016
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái	581.130.040	5.682.653.997
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	160.897.493.249	175.232.614.177
Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	3.065.921.574	2.850.220.293
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	58.747.487.148	70.463.774.972
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	68.893.386.795	32.877.151.143
Chi khác nhận tái bảo hiểm	471.774.178	833.736.347
Thu bồi thường nhượng tái	400.664.509.519	243.819.810.130
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.166.562.300
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI AM		
Chi phí hợp đồng tư vấn và quản lý danh mục đầu tư	7.799.350.650	8.378.823.478
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.500.000.000
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.136.363.800	48.295.454.700
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.001.600.000	65.120.000.000
Công ty Tái bảo hiểm Hannover		
Thu bồi thường nhượng tái	394.690.158	14.985.965.080
Chuyển phí nhượng tái	1.054.373.439	1.459.057.566
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	227.954.699	307.399.044
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	16.025.769.716	9.601.184.791
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	2.778.502.647	1.689.272.308
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	5.270.454.576	-
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	1.439.220.749	-
Chi khác nhận tái bảo hiểm	124.691.218	-
Thu bồi thường nhượng tái	7.552.200.753	3.705.795.417
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	57.775.570.862	38.878.866.280
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	4.864.117.986	3.419.889.296
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái	1.247.625.249	-
Thu bồi thường nhượng tái	5.286.641.222	6.642.147.297
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	1.376.743.498.538	1.390.878.991.485

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	568.181.820.000	568.181.820.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	296.000.000.000	296.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	166.990.181.677	191.869.119.903
Các khoản phải trả	152.988.974.891	225.669.554.179
Công ty Cổ phần PVI		
Các khoản phải trả	186.666.710.436	89.999.852.393
Chi phí trả trước dài hạn	125.112.712.809	131.181.076.736
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.058.000	117.021.000
Công ty Tái bảo hiểm Hannover		
Các khoản phải thu	39.186.873.536	38.536.055.717
Các khoản phải trả	2.423.350.391	2.599.589.212
HDI Global SE		
Các khoản phải thu	4.555.829.166	2.995.830.282
Các khoản phải trả	8.072.235.689	2.307.401.066
HDI Global Network AG		
Các khoản phải thu	658.690.784	123.451.475
Các khoản phải trả	13.618.292.024	97.018.004
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu	357.182.221.611	361.317.969.138

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 31.367.000.000 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 7.618.638.848 đồng).

30. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm tài chính, Tổng Công ty có tăng vốn điều lệ với số tiền 500 tỷ VND bằng việc nhận chuyển nhượng 05 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ Công ty Cổ phần PVI (Chủ sở hữu).

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

32. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2018 VND	2019 VND	2020 VND	Số ước tính/Số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại VND
Số ước tính chi bồi thường				
Vào cuối năm tổn thất	3.295.429.021.454	5.264.687.418.610	3.521.573.734.448	3.521.573.734.448
1 năm sau	3.528.369.263.028	5.750.939.750.441	-	5.750.939.750.441
2 năm sau	3.464.809.097.303	-	-	3.464.809.097.303
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	3.464.809.097.303	5.750.939.750.441	3.521.573.734.448	12.737.322.582.192
Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	1.696.592.912.648	2.006.931.722.789	1.525.992.784.966	1.525.992.784.966
1 năm sau	2.552.220.576.824	3.940.610.061.565	-	3.940.610.061.565
2 năm sau	2.760.942.580.392	-	-	2.760.942.580.392
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	2.760.942.580.392	3.940.610.061.565	1.525.992.784.966	8.227.545.426.923
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	703.866.516.911	1.810.329.688.876	1.995.580.949.482	4.509.777.155.269
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2017 trở về trước				1.047.036.931.682

Tổng dự phòng bồi thường chưa giải
quyết tại ngày cuối năm

Tổng dự phòng bồi thường chưa giải
quyết tại ngày cuối năm

Thảo

Trần Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Nguyễn Vương Huỳnh

Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2021